

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,231,693,151	104,413,674,131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	69,361,686,156	53,830,232,778
1. Tiền	111		21,361,686,156	3,830,232,778
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,381,095,434	30,105,388,389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,203,692,128	27,868,259,742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,062,181,638	206,555,796
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	547,704,486	2,463,055,669
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16,514,286,556	18,230,684,548
1. Hàng tồn kho	141	V.05	16,514,286,556	18,230,684,548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,974,625,005	2,247,368,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1,109,031,641	1,014,127,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,830,216,487	1,203,711,799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	35,376,877	29,529,358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158,623,989,849	187,429,892,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,400,000	24,900,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,400,000	24,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		157,347,544,789	184,842,028,797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	157,347,544,789	184,842,028,797
- Nguyên giá	222		297,520,652,788	307,983,177,463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140,173,107,999)	(123,141,148,666)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200,949,346	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	200,949,346	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		724,293,714	2,235,161,539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	724,293,714	2,235,161,539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		278,855,683,000	291,843,566,467
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		131,217,735,295	160,085,643,691
I. Nợ ngắn hạn	310		66,338,485,295	73,330,593,691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20,404,770,969	23,978,616,027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,184,624,620	4,512,520,575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,588,431,286	1,918,450,838
4. Phải trả người lao động	314		7,668,603,640	9,122,716,867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,845,871,773	10,785,915,480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	22,492,000,000	22,315,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,154,183,007	697,173,904
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		64,879,250,000	86,755,050,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	64,735,250,000	86,611,050,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147,637,947,705	131,757,922,776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	147,637,947,705	131,757,922,776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518,666,555	518,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,175,445,197	10,372,124,789
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,771,455,953	12,694,751,432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	159,111,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,035,335,777	12,535,639,905
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		278,855,683,000	291,843,566,467

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	153,796,903,189	84,466,503,670	443,509,376,047	373,448,186,713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		153,796,903,189	84,466,503,670	443,509,376,047	373,448,186,713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	137,286,327,265	76,182,998,394	385,487,063,718	323,948,427,741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,510,575,924	8,283,505,276	58,022,312,329	49,499,758,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	926,983,332	736,066,978	3,190,883,638	1,824,507,311
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2,377,163,518	1,803,412,363	6,623,849,547	11,070,173,828
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,272,620,988</i>	<i>1,711,912,363</i>	<i>5,519,170,863</i>	<i>7,382,056,628</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	372,901,831		1,090,943,777	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	6,531,113,616	3,793,998,922	17,851,195,989	14,562,630,703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		8,156,380,291	3,422,160,969	35,647,206,654	25,691,461,752
11. Thu nhập khác	31	VI.05	774,228,295	433,686,137	7,068,100,731	2,389,663,083
12. Chi phí khác	32	VI.06	887,506,161	11,073,000	2,490,276,090	682,093,042
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(113,277,866)	422,613,137	4,577,824,641	1,707,570,041
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,043,102,425	3,844,774,106	40,225,031,295	27,399,031,793
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1,743,338,364	898,014,742	8,372,457,518	6,209,601,488
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,299,764,061	2,946,759,364	31,852,573,777	21,189,430,305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2,945	1,959

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

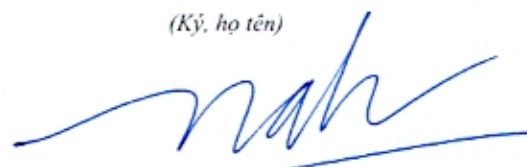
(Ký, họ tên)



Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc




Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40,225,031,295	27,399,031,793
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27,812,840,038	29,594,435,849
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	469,402,277	3,685,840,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,680,923,685)	(3,010,081,982)
- Chi phí lãi vay	06	5,519,170,863	7,382,056,628
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	66,345,520,788	65,051,282,288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,952,767,586)	3,054,098,499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,716,397,992	(2,521,575,085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,925,133,173)	12,605,499,963
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,415,963,443	(3,173,735,518)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,611,310,282)	(7,530,503,179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,253,982,490)	(6,208,254,982)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,582,600,213)	(2,265,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46,152,088,479	59,011,211,986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(318,356,030)	(784,878,848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5,071,636,363	1,190,909,091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,543,690,101	1,707,367,336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,296,970,434	2,113,397,579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,987,439,400	1,412,206,780
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24,197,239,400)	(23,254,296,780)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,707,805,535)	(7,662,293,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37,917,605,535)	(29,504,383,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15,531,453,378	31,620,225,665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,830,232,778	22,210,007,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69,361,686,156	53,830,232,778

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đầu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153,796,903,189	84,466,503,670	69,330,399,519	82.1%
2	Giá vốn	137,286,327,265	76,182,998,394	61,103,328,871	80.2%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8,156,380,291	3,422,160,969	4,734,219,322	138.3%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế:	8,043,102,425	3,844,774,106	4,198,328,319	109.2%
5	Tổng lợi nhuận sau thuế:	6,299,764,061	2,946,759,364	3,353,004,697	113.8%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 tăng so với quý 4/2015 là 3,353,004,697 đồng tương đương 113.8% do:

Do lợi nhuận quý IV năm 2016 Công ty mẹ tăng (như đã giải trình ở báo cáo riêng quý IV/2016) dẫn đến lợi nhuận hợp nhất quý IV năm 2016 tăng so với quý IV năm 2015.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	631,600,596	396,419,786		
Tiền gửi ngân hàng	20,730,085,560	3,433,812,992		
Các khoản tương đương tiền	48,000,000,000	50,000,000,000		
Cộng	69,361,686,156	53,830,232,778		
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Đầu tư vào đơn vị khác	327,802,000	327,802,000		
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp - 30.560 CP	327,802,000	327,802,000		
Cộng	327,802,000	327,802,000		
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Cty TNHH TM XD SX Phương Nga	4,439,490,277			
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	14,340,368,478	15,167,501,431		
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1,386,569,582	1,409,108,929		
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng		1,305,040,295		
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	5,779,941,274	3,198,236,954		
Công ty CP Xây dựng Tân Cảng Số 1		4,029,331,750		
Các khách hàng khác	2,257,322,517	2,759,040,383		
Cộng	28,203,692,128	27,868,259,742		
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016	01-01-16
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	14,340,368,478	15,167,501,431
Cộng			14,340,368,478	15,167,501,431
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Phải thu về hao hụt hàng hóa	125,640,344	186,868,637		
Tạm ứng	141,562,850	787,188,733		
Phải thu khác	280,501,292	1,488,998,299		
Cộng	547,704,486	2,463,055,669		
b) Dài hạn	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	23,400,000	24,900,000		
Cộng	23,400,000	24,900,000		
5. Hàng tồn kho	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu	13,931,874,167	10,552,771,499		
Hàng hóa (xăng dầu)	1,144,909,987			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,437,502,402	7,677,913,049		
Cộng	16,514,286,556	18,230,684,548		

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- + Sửa chữa đường triển và thay mới để kê xưởng Phú Xuân
 - + Nâng nền nhà kho, thay mái tole nhà kho xưởng Bình Chánh
- Cộng**

31/12/2016	01-01-16
VND	VND
121,569,346	
79,380,000	
200,949,346	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,275,139,000	298,790,126,709	307,332,908	6,886,467,461	307,983,177,463
Số tăng trong kỳ		237,000,000		81,356,030		318,356,030
- Mua trong kỳ		237,000,000		81,356,030		318,356,030
Số giảm trong kỳ		150,000,000	10,630,880,705			10,780,880,705
- Thanh lý, nhượng bán		150,000,000	10,630,880,705			10,780,880,705
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,362,139,000	288,159,246,004	388,688,938	6,886,467,461	297,520,652,788
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	641,527,714	1,191,805,670	117,493,919,673	206,944,018	3,606,951,591	123,141,148,666
Số tăng trong kỳ	20,645,920	97,878,572	27,108,647,522	59,892,672	525,775,352	27,812,840,038
- Khấu hao trong kỳ	20,645,920	97,878,572	27,108,647,522	59,892,672	525,775,352	27,812,840,038
Số giảm trong kỳ		150,000,000	10,630,880,705			10,780,880,705
- Thanh lý, nhượng bán		150,000,000	10,630,880,705			10,780,880,705
Số dư cuối kỳ	662,173,634	1,139,684,242	133,971,686,490	266,836,690	4,132,726,943	140,173,107,999
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	82,583,671	83,333,330	181,296,207,036	100,388,890	3,279,515,870	184,842,028,797
Tại ngày cuối kỳ	61,937,751	222,454,758	154,187,559,514	121,852,248	2,753,740,518	157,347,544,789

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

31/12/2016	01-01-16
146,213,715,616	160,838,848,447
27,250,951,287	37,881,831,992

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2016	01-01-16
	VND	VND
Bảo hiểm tàu, con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	1,109,031,641	1,014,127,259
Cộng	1,109,031,641	1,014,127,259
b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016	01-01-16
	VND	VND
Vật liệu (xích neo, bơm Framo, xi lanh)	506,707,048	2,026,828,207
Chi phí trả trước dài hạn khác	217,586,666	208,333,332
Cộng	724,293,714	2,235,161,539

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	31/12/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-16
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn	6,988,000,000	6,988,000,000	6,988,000,000	6,988,000,000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	15,504,000,000	15,504,000,000	15,327,200,000	15,327,200,000
Cộng	22,492,000,000	22,492,000,000	22,315,200,000	22,315,200,000
b) Vay dài hạn	31/12/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-16
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn	26,203,250,000		6,988,000,000	33,191,250,000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	38,532,000,000	1,090,200,000	15,978,000,000	53,419,800,000
Cộng	64,735,250,000	1,090,200,000	22,966,000,000	86,611,050,000

(*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ cuối kỳ là 2.3700.000 USD. Số tăng trong kỳ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2016.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2016	01-01-16		
	VND	VND		
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1,163,108,540	1,052,432,040		
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1,198,537,143	807,107,513		
Chi Nhánh Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	956,941,395	1,878,917,039		
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	1,306,914,070	1,330,700,800		
Công ty CP Công Nghệ Đại Dương	1,378,134,096	1,193,309,582		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		987,349,359		
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & Công nghiệp hàng hải Sài Gòn	313,776,037	1,986,502,972		
Các đối tượng khác	14,087,359,688	14,742,296,722		
Cộng	20,404,770,969	23,978,616,027		
b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016	01-01-16
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa		987,349,359
Cộng				987,349,359

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đơn vị tính: VND					
	01-01-16		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		283,969,688	14,126,554,863	13,726,041,145	6,570,622	691,054,028
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			574,906,074	574,906,074		
Thuế xuất nhập khẩu			149,947,424	149,947,424		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,624,863,334	8,372,457,518	8,253,982,490		1,743,338,362
Thuế thu nhập cá nhân	29,529,358	9,617,816	1,076,370,477	931,226,294	28,806,255	154,038,896
Thuế nhà đất, tiền thuế đất			354,098,808	354,098,808		
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Cộng	29,529,358	1,918,450,838	24,660,335,164	23,996,202,235	35,376,877	2,588,431,286

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2016	01-01-16	
		VND	VND	
Kinh phí công đoàn		736,257,890	597,073,015	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		118,227,853	12,395,316	
Cổ tức phải trả		6,446,031,568	9,173,151,503	
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa		1,075,911,375		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		469,443,087	1,003,295,646	
Cộng		8,845,871,773	10,785,915,480	
b) Phải trả dài hạn khác		31/12/2016	01-01-16	
		VND	VND	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		144,000,000	144,000,000	
Cộng		144,000,000	144,000,000	
c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan		31/12/2016	01-01-16	
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			VND	
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	5,540,858,000	4,432,686,400
Cộng			5,540,858,000	4,432,686,400

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108,172,380,000	518,666,555	7,626,893,789	11,140,034,536	127,457,974,880
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				21,189,430,305	21,189,430,305
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			2,745,231,000	(19,634,713,409)	(16,889,482,409)
- Quỹ đầu tư phát triển			2,745,231,000	(2,745,231,000)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,627,073,009)	(2,627,073,009)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(14,062,409,400)	(14,062,409,400)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư cuối năm trước	108,172,380,000	518,666,555	10,372,124,789	12,694,751,432	131,757,922,776
Số dư đầu năm nay	108,172,380,000	518,666,555	10,372,124,789	12,694,751,432	131,757,922,776
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				31,852,573,777	31,852,573,777
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			4,803,320,408	(20,775,869,256)	(15,972,548,848)
- Quỹ đầu tư phát triển			4,803,320,408	(4,803,320,408)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,791,863,248)	(2,791,863,248)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền				(12,980,685,600)	(12,980,685,600)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Số dư 30/06/2016	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01-01-2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	55,408,580,000	51.22%	55,408,580,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	52,763,800,000	48.78%	52,763,800,000
Cộng	100%	108,172,380,000	100%	108,172,380,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108,172,380,000	108,172,380,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	108,172,380,000	108,172,380,000
Cổ phiếu thường, cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Trong đó:</i>		
- Phát hành cổ phiếu thường		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chia cổ tức bằng tiền	12,980,685,600	14,062,409,400

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01-01-16
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,817,238	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10,817,238	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	10,817,238	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,817,238	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	10,817,238	10,817,238

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01-01-16
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15,175,445,197	10,372,124,789
Cộng	15,175,445,197	10,372,124,789

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	94,657,791,980	3,637,993,342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348,851,584,067	369,810,193,371
Cộng	443,509,376,047	373,448,186,713

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)	17,899,850,827	497,374,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	201,481,696,571	239,385,319,546
Cộng	219,381,547,398	239,882,694,046

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92,240,781,674	3,633,229,099
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293,246,282,044	320,315,198,642
Cộng	385,487,063,718	323,948,427,741

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,572,615,322	1,776,388,891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,672,000	42,784,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	581,596,316	5,334,420
Cộng	3,190,883,638	1,824,507,311

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,519,170,863	7,382,056,628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,104,678,684	3,688,037,200
Chi phí tài chính khác		80,000
Cộng	6,623,849,547	11,070,173,828

5. Thu nhập khác

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
---------------------------------	---------------------------------

	VND	VND
Thu nhập khác	7,068,100,731	2,389,663,083
Cộng	7,068,100,731	2,389,663,083
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí khác	2,490,276,090	682,093,042
Cộng	2,490,276,090	682,093,042
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8,794,526,489	7,290,119,019
Các khoản chi phí quản lý khác	9,056,669,500	7,272,511,684
Cộng	17,851,195,989	14,562,630,703
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	656,216,970	
Các khoản chi phí bán hàng khác	434,726,807	
Cộng	1,090,943,777	
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135,520,730,462	178,871,253,818
Chi phí nhân công	50,672,731,830	53,927,999,243
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,812,840,038	29,585,791,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,357,036,036	80,368,310,388
Chi phí khác bằng tiền	4,770,478,264	2,297,185,218
Cộng	306,133,816,630	345,050,540,072
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,225,031,295	27,399,031,793
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,637,256,291	826,429,522
Tổng lợi nhuận tính thuế	41,862,287,586	28,225,461,315
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,372,457,518	6,209,601,488

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		2,100,840,051	5,131,106,099
- Mua nhiên liệu		81,356,030	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		6,649,029,600	7,203,115,400
Cộng		8,831,225,681	12,334,221,499

Căn cứ vào Công văn số 087/PLXPGT-HĐTY đề ngày 21/10/2016 của TCT CP Vận Tải Thủy Petrolimex (Công ty mẹ) về việc điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm trước theo biên bản kiểm tra đề ngày 10/06/2016 của Kiểm toán Nhà nước, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm trước (năm 2015) được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số liệu tại ngày 31/12/2015		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	83,968,736,653	104,413,674,131	20,444,937,478
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,278,308,579	2,247,368,416	969,059,837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	74,596,780	1,014,127,259	939,530,479 (a1)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	191,248,457,162	187,429,892,336	(3,818,564,826)
II. Tài sản cố định			-
1. Tài sản cố định hữu hình	184,539,473,241	184,842,028,797	302,555,556
- Nguyên giá	307,671,977,463	307,983,177,463	311,200,000 (a2)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(123,132,504,222)	(123,141,148,666)	(8,644,444) (a3)
VI. Tài sản dài hạn khác	288,782,985,557.00	294,078,728,006	5,295,742,449
1. Chi phí trả trước dài hạn	208,333,332	2,235,161,539	2,026,828,207 (a4)
TỔNG TÀI SẢN	288,574,652,225	291,843,566,467	3,268,914,242

	Số liệu tại ngày 31/12/2015		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
C. NỢ PHẢI TRẢ	159,393,738,098	160,085,643,691	-691,905,593
I. Nợ ngắn hạn	72,638,688,098	73,330,593,691	691,905,593
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,191,602,245	1,918,450,838	726,848,593 (c)
5. Phải trả ngắn hạn khác	10,820,858,480	10,785,915,480	(34,943,000) (b)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu	159,393,738,098	131,757,922,776	(27,635,815,322)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,117,742,783	12,694,751,432	2,577,008,649 (d)
- LNST chưa phân phối kỳ này	9,958,631,256	12,535,639,905	2,577,008,649
TỔNG NGUỒN VỐN			-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
4. Giá vốn hàng bán	327,217,341,983	323,948,427,741	(3,268,914,242) (a)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22,004,698,946	25,691,461,752	3,686,762,806
11. Thu nhập khác	2,354,720,083	2,389,663,083	34,943,000 (b)
13. Lợi nhuận khác	1,672,627,041	1,707,570,041	34,943,000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	23,476,426,740	27,399,031,793	3,922,605,053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,482,752,895	6,209,601,488	726,848,593 (c)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	18,612,421,656	21,189,430,305	2,577,008,649

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Một chỉ tiêu số dư đầu kỳ báo cáo lưu chuyên tiền tệ thay đổi do điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu ở bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày ở trên.

(a1): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng chi phí trả trước ngắn hạn;

(a2): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng Nguyên giá TSCĐ hữu hình;

(a3): Ghi nhận bổ sung khấu hao TSCĐ hữu hình;

(a4): Điều chỉnh giảm giá vốn, tăng chi phí trả trước dài hạn;

(b): Xóa khoản nợ phải trả không còn chủ;

(c): Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp.

(d): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

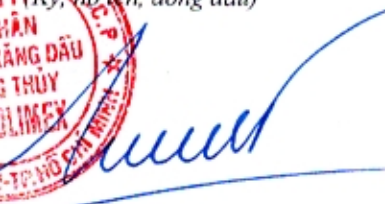


Nguyễn Thị Hiền

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Xuân Hương